

Bản án số: **49/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 30-11-2020

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Môn
2. Bà Quách Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2020/TLST-HNGĐ ngày 21-10-2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phan Ngọc T**, sinh năm 1969 (Có mặt)
2. Bị đơn: Ông **Văn Công B**, sinh năm 1960 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Phan Ngọc T và bị đơn ông Văn Công B cùng thống nhất xác định những nội dung được thể hiện tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cũng như biên bản hòa giải, cụ thể:*

Vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1993 cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, luôn xảy ra mâu

thuần, bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và đã ly thân nhau từ tháng 01 năm 2019 đến nay.

Về con: Vợ chồng có 01 con chung tên Văn Duy Đ, sinh năm 1995.

Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia.

Về nợ: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay bà Phan Ngọc T và ông Văn Công B thống nhất thỏa thuận:

1. Về quan hệ hôn nhân: Thuận tình ly hôn nhau, nhưng do ông bà từ trước đến nay chưa đăng ký kết hôn và cũng chưa được cơ quan chuyên môn nào cấp giấy chứng nhận kết hôn nên không thể ghi nhận;

2. Về quan hệ nuôi con chung: Hiện con đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** *Tại phiên tòa:***

- Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phan Ngọc T và ông Văn Công B; về quan hệ nuôi con chung: Hiện con đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được và nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp, yêu cầu gì nên không xem xét; về tài sản chung và về nợ chung, không có tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Phan Ngọc T và bị đơn ông Văn Công B thống nhất xác định vợ chồng từ khi chung sống với nhau đến nay không đăng ký kết hôn, về con chung, về tài sản, về nợ và thời điểm hai bên phát sinh mâu thuẫn. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Ngọc T và ông Văn Công B chung sống với nhau từ năm 1993, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (UBND xã). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (có hiệu lực ngày 01-01-2001), các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có nhiều văn bản quy định, hướng dẫn việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp như ông, bà trong thời gian hai năm (từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003) nhưng ông, bà vẫn không thực hiện. Cho đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có hiệu lực ngày 01-01-2015) và thực tế từ khi có đơn yêu cầu xin ly hôn của bà T và cho đến nay ông, bà vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, nay bà T có yêu cầu ly hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định B bản án tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Hai bên đương sự cùng nhau thống nhất xác định và tự thỏa thuận, vợ chồng có 01 con chung tên Văn Duy Đức, sinh năm 1995 và hiện nay con đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn bà T và bị đơn ông B cùng thống nhất xác định, vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Phan Ngọc T có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phan Ngọc T và ông Văn Công B.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3 - Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Bà Phan Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000 đồng**, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009943 ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 30/11/2020).

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh